

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MINH LONG
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 14 - 9 - 2017

“ V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Vân;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đình Minh và ông Phạm Trung;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Thành Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Minh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2017/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2017/QĐXXST- HNGĐ, ngày 28 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M ; sinh năm 1967;
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn P; sinh năm 1969;
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người làm chứng:* Bà Lê Thị H; sinh năm 1945;
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 04/7/2017, tại biên bản lấy lời khai (ngày 14/7, 18/7 và 20/7/2017), tại phiên hòa giải (ngày 21/8/2017) và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn P tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay, cùng nhau làm ăn, sinh sống ở phía gia đình bà, không có giấy đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay, giữa bà và ông P xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông P thường xuyên say rượu, quậy phá,

đánh bà gây thương tích nhiều lần; trong cuộc sống, ông không quan tâm đến con cái, gia đình; gia đình và chính quyền địa phương đã nhiều lần hòa giải, nhưng ông P không thay đổi. Tháng 4/2017, bà M cùng các con về nhà mẹ đẻ (cùng thôn) ở cho đến nay. Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông P.

- Về con chung: Bà M trình bày, vợ chồng bà có 03 người con chung, tên: Lê Thị Trường V1 (sinh ngày 19/4/1998), Lê Thị Tường V2 (sinh ngày 01/6/2003) và Lê Tường V3 (sinh ngày 13/5/2005). Khi ly hôn, cháu V1 đã trưởng thành, nên bà không yêu cầu gì. Nhưng bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu V2 và V3, cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi; tại phiên tòa, bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà M trình bày, vợ chồng bà có 01 (một) ngôi nhà cấp 4c, diện tích xây dựng 56,37 m² và công trình phụ xây trên diện tích đất ở 154,4 m² của bà (đất này là do bà Lê Thị H, mẹ đẻ của bà cho riêng bà), thửa đất số 65, tờ bản đồ số 32 tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Ngãi (đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 179178 ngày 19/11/2010 cho bà, có giới cận: phía Đông giáp đất vợ chồng bà M1, ông P1 và đất bà H; phía Tây giáp đất bà H; phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 624; phía Nam giáp đất ông H1) và 01 (một) con bò đực lai (bà đang nuôi tại nhà).

Tại phiên tòa, bà M xác định: ngôi nhà có giá trị 170.000.000 đồng và con bò đực lai có giá trị 26.000.000 đồng, tổng cộng là 196.000.000 đồng (một trăm chín mươi sáu triệu đồng). Ngoài ra, tài sản chung không có gì khác. Bà M không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá tài sản. Tài sản chung, bà yêu cầu chia bằng cách bà nhận sở hữu nhà ở và con bò, bà sẽ thanh toán lại cho ông P số tiền chênh lệch là 60.000.000 đồng, vì bà còn phải nuôi con.

Đối với số tiền 8.000.000 đồng bà M vay nợ tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, bà M và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện đã thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản ghi lời khai (ngày 12/7 và 19/7/2017), tại phiên hòa giải (ngày ngày 21/8/2017) và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn P trình bày:

- Về hôn nhân: Ông P xác nhận, từ năm 1996 đến nay, ông và bà M chung sống với nhau như vợ chồng, chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, giữa ông và bà M thường xảy ra mâu thuẫn. Nay bà M xin ly hôn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Ông trình bày, vợ chồng ông có 03 người con chung, đúng như lời bà M trình bày. Tại phiên tòa, ông đồng ý giao hết hai người con chưa thành niên cho bà M nuôi dưỡng, nhưng ông không có khả năng cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông xác nhận, tài sản chung của vợ chồng có 01 (một) ngôi nhà cấp 4c, diện tích xây dựng 56,37 m² và công trình phụ, nằm trên diện

tích đất ở 154,4 m² của bà M (đất này bà H cho bà M, là tài sản riêng của bà M), tại thôn A, xã B, huyện C. Ông thống nhất giá trị ngôi nhà là 170.000.000 đồng và 01 (một) con bò đực lai có giá 26.000.000 đồng. Ngoài ra, tài sản chung không có gì khác (ông P không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá tài sản).

Tại phiên tòa, ông đồng ý giao bà M sở hữu toàn bộ ngôi nhà và con bò, nhưng bà M phải thanh toán lại cho ông số tiền $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng tiền.

* Tại phiên tòa, người làm chứng bà Lê Thị H trình bày:

Toàn bộ lời trình bày của bà M và ông P về tài sản chung, riêng là đúng. Diện tích đất 154,4 m² mà bà M đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà cho riêng bà M chứ không cho ông P, sau đó bà M làm nhà trên đất. Diện tích đất này là tài sản riêng của bà M.

* Ý kiến của Đại diện của Viện kiểm sát:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà M và ông P là vợ chồng; về con chung xét nguyện vọng của các con và sự thỏa thuận của đương sự, giao hai con chưa thành niên cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng; về tài sản chung đề nghị giao tài sản là hiện vật cho bà M sở hữu, nhưng bà M phải thanh toán lại giá trị chênh lệch tài sản cho ông P theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn P trên cơ sở tự nguyện, xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng từ năm 1996 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn ở chính quyền địa phương, theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống, bà M và ông P thường xuyên mâu thuẫn, đến nay đã thật sự trầm trọng. Quá trình tố tụng, bà M không bỏ qua mâu thuẫn, để hai người thực hiện việc làm thủ tục đăng ký kết hôn, mà bà cương quyết xin ly hôn ông P. Tuy nhiên, việc chung sống giữa bà M và ông P là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, vì bà M và ông P không thực hiện, không tuân thủ việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, mặc dù hai người có đủ điều kiện kết hôn. Đây là trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bà M xin ly hôn, mà cần tuyên bố “Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông P”, là phù hợp

với quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Cháu V1 đã trưởng thành, bà M không yêu cầu gì, nên không xét. Đối với hai cháu V2 và V3, trên cơ sở nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn, phù hợp với sự thỏa thuận của bà M và ông P, nên ghi nhận sự thỏa thuận của ông, bà tại phiên tòa, là giao bà M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu V2 và V3, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Trường hợp người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, trên cơ sở lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Ghi nhận việc bà M không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con, là phù hợp với quy định tại Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung: Xác định, diện tích đất ở 154,4 m² là tài sản riêng của bà M (được bà M, ông P và bà H xác nhận), nên không phân chia. Tổng giá trị tài sản chung của bà M và ông P là 196.000.000 đồng. Tài sản chung cần phải được phân chia trên cơ sở căn cứ vào hoàn cảnh, quyền và lợi ích của con chưa thành niên, công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, thu nhập của từng người trong gia đình qua lao động, lợi ích chính đáng của từng người để có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập và một phần lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền và nghĩa vụ. Do đó, Hội đồng xét xử chia bà M được hưởng giá trị 131.000.000 đồng (bằng hiện vật) dưới hình thức giao cho bà M sở hữu, sử dụng một con bò đực lai và toàn bộ ngôi nhà (tài sản chung) nằm trên diện tích đất ở 154,4m² (tài sản riêng của bà M); Chia ông P được hưởng giá trị 65.000.000 đồng (bằng tiền). Do đó, bà M phải thanh toán lại cho ông P số tiền giá trị chênh lệch tài sản là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng), là phù hợp với quy định tại Điều 16 và Điều 59 Luật Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

+ Ghi nhận việc bà M tự nguyện chịu hết số tiền chi phí thẩm định tại chỗ 600.000 đồng (mà bà đã chi tạm ứng trong quá trình tố tụng).

+ Không xem xét giải quyết số tiền nợ mà bà M nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C.

* Về án phí sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí tổng cộng là 6.850.000 đồng (gồm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 6.550.000 đồng án phí phần tài sản được hưởng), nhưng bà M được xét miễn toàn bộ, vì thuộc diện hộ gia đình cận nghèo năm 2017, theo quy định Chính phủ (theo giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo số 97/GCN-HN-HCN, ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã B); Ông P phải chịu 5% án dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng là 3.250.000 đồng, là phù hợp quy định tại Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và các đương sự phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, thì được chấp nhận. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 219, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn P.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

2.1. Giao con chung là hai cháu Lê Thị Tường V2 (sinh ngày 01/6/2003) và Lê Tường V3 (sinh ngày 13/5/2005) cho bà Nguyễn Thị M tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu V2 và V3 đủ 18 tuổi.

2.2. Ông P chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, nếu có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản:

3.1. Chia cho bà M được sở hữu, sử dụng 01 (một) căn nhà cấp 4c (bao gồm nhà trên, nhà ngang có diện tích xây dựng 56,37 m² và công trình phụ) xây trên diện tích đất ở 154,4 m² của bà (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ.179178 ngày 19/11/2010, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà M, thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 32 xã B, tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận: phía Đông giáp đất vợ chồng bà M1, ông P1 và đất bà H1; phía Tây giáp đất bà H1; phía Nam giáp đất ông H1; phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 624) và được sở hữu 01 (một) con bò đực lại; nhưng bà M phải thanh toán lại cho ông P số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 65.000.000 đồng.

3.2. Chia cho ông P được sở hữu số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) do bà M thanh toán lại.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 6.550.000 đồng án phí phần tài sản được hưởng, tổng cộng là 6.850.000 đồng. Nhưng bà M được xét miễn toàn bộ án phí nói trên, vì thuộc diện hộ gia đình cận nghèo năm 2017, theo quy định Chính phủ (theo giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo số 97/GCN-HN-HCN, ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C);

+ Ông P phải nộp 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng, sung vào Ngân sách Nhà nước.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Kim Vân

